

Số: 168 /ĐHBK-CTCT-SV
V/v. Hướng dẫn thực hiện chế độ miễn,
giảm học phí cho SV - Đại học chính quy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2014

**Kính gửi: - Ban Chủ nhiệm Khoa;
- TT Đào tạo Bảo dưỡng Công nghiệp;
- Chương trình Đào tạo CLC Việt Pháp.**

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTNXH ngày 30/5/2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP; Nhà trường hướng dẫn việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí từ học kỳ 2 năm học 2014 – 2015 đối với sinh viên như sau:

I. Đối tượng miễn, giảm học phí:

➤ Đối tượng được miễn học phí:

1. **Đối tượng 1:** Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B (sau đây gọi chung là thương binh);
- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. **Đối tượng 2:** Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa;

3. **Đối tượng 3:** Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 116/2004/NĐ-CP ngày 23/4/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 của Chính

CÔNG VĂN BẢN SỐ: 112
Ngày 8/12/2014.....g.....
Chuyên 8/12/2014.....g.....

phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về lao động người tàn tật. Việc xác định đối tượng có khó khăn về kinh tế áp dụng theo Thông tư số 27/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2007 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác nhận các đối tượng được vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

4. **Đối tượng 4:** Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
5. **Đối tượng 5:** Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn;
 - **Danh sách 16 dân tộc rất ít người có dân số dưới 10.000 người gồm:** La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Bố Y, Cống, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu.
 - **Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn quy định tại các Quyết định dưới đây:**
 - Các huyện đảo: Trường Sa, Hoàng Sa;
 - Các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ:
 - Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;
 - Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);
 - Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã hoàn thành mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa giai đoạn 1995-2005, bổ sung các xã, thôn, bản vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II và các xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010;
 - Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển;
 - Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;
 - Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã

an toàn khu vào diện Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Các thôn, buôn, xóm, bản làng, phum, sóc, ấp...(gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn theo quy định tại các Quyết định sau:

- Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy Dân tộc về việc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ được áp dụng hưởng chính sách như quy định đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”

➤ **Đối tượng được giảm học phí:**

6. **Đối tượng 6:** Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

II. Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

1. **Yêu cầu về hồ sơ xét miễn, giảm học phí:**

➤ **Đối tượng 1: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng**

- Đơn xin miễn giảm học phí theo mẫu (có xác nhận của khoa);
- Bản sao giấy khai sinh;
- Giấy xác nhận thuộc đối tượng do cơ quan quản lý đối tượng người có công và UBND xã xác nhận.

➤ **Đối tượng 2: Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa**

- Đơn xin miễn giảm học phí theo mẫu (có xác nhận của khoa);
- Bản sao giấy khai sinh;
- Xác nhận của UBND cấp xã về tình trạng mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.
- Bản sao Quyết định về việc Trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

➤ **Đối tượng 3: Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế**

- Đơn xin miễn giảm học phí theo mẫu (có xác nhận của khoa)
- Kết luận của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã (Mẫu 01 – TT26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012)
- Bản sao sổ hoặc giấy chứng nhận hộ nghèo/hộ cận nghèo.

➤ **Đối tượng 4: Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo**

- Đơn xin miễn giảm học phí theo mẫu (có xác nhận cấp khoa);
- Bản sao giấy khai sinh;
- Giấy chứng nhận dân tộc (nếu có)
- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do UBND cấp xã.

➤ **Đối tượng 5: Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn**

- Đơn xin miễn giảm học phí theo mẫu (có xác nhận cấp khoa);
- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao sổ hộ khẩu;
- Giấy chứng nhận dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn của Ủy ban dân tộc cấp tỉnh cấp.

7. **Đối tượng 6: Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.**

- Đơn xin miễn giảm học phí theo mẫu;
- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha/mẹ;
- Bản sao quyết định của cơ quan mà cha/mẹ bị TNLĐ;

➤ **Lưu ý:**

- SV tham khảo các quyết định quy định vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn tại trang web: [www.ctct.hcmut.edu.vn/Công tác Sinh viên/Miễn giảm học phí](http://www.ctct.hcmut.edu.vn/Công%20tác%20Sinh%20viên/Miễn%20giảm%20học%20phí);
- Mẫu đơn xin miễn giảm học phí SV tải trên trang web: [www.ctct.hcmut.edu.vn/Văn bản-Biểu mẫu/Biểu mẫu](http://www.ctct.hcmut.edu.vn/Văn%20bản-Biểu%20mẫu/Biểu%20mẫu);
- Các đối tượng trên chỉ làm hồ sơ 01 lần/khóa học, riêng đối tượng 4 phải nộp hồ sơ xét theo từng học kỳ.
- SV thuộc diện miễn, giảm học phí bị tạm dừng, khi trở lại học phải làm lại hồ sơ miễn giảm học phí.
- Các bản sao đều có chứng thực, đóng giáp lai và có giá trị trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký.

2. **Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ:**

- Thời gian: từ ngày 15/12/2014 đến 16h30 ngày 30/01/2015
- Địa điểm: Phòng CTCT-SV cơ sở 1 – P.101 nhà A4, cơ sở 2: P.108 nhà H1.

Việc xét miễn giảm học phí được xét theo học kỳ (đối tượng 4), các đối tượng còn lại chỉ nộp hồ sơ 1 lần cho 1 khóa học. Vì vậy SV phải nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời gian quy định. Nhà trường không giải quyết trường hợp SV nộp hồ sơ không đúng thời gian quy định.

3. **Quy định về miễn giảm học phí:**

- Việc miễn, giảm học phí cho SV được thực hiện tại trường nơi SV đang học tập. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp cho nhà trường để nhà trường thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho SV thuộc đối tượng miễn, giảm học phí.
- Việc cấp bù học phí căn cứ số lượng người học thực tế thuộc diện được miễn, giảm học phí và mức thu học phí (mức cấp bù học phí cho các trường theo khung học phí của từng nhóm ngành được quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ).
- Việc xét miễn, giảm học phí cho SV được tiến hành theo học kỳ (đối tượng 4), các đối tượng còn lại nếu bị đình chỉ, tạm ngưng 1 học kỳ... phải nộp lại hồ sơ để

được hưởng chế độ theo quy định hiện hành. SV hoàn tất hồ sơ xét miễn, giảm học phí ở học kỳ nào thì được hưởng miễn, giảm học phí ở học kỳ đó. Không giải quyết truy lĩnh miễn, giảm học phí của các học kỳ trước.

- SV thuộc diện được miễn, giảm học phí mà cùng một lúc học ở nhiều trường (hoặc nhiều khoa trong cùng một trường) thì chỉ được hưởng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí tại một trường duy nhất.
- Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với SV thuộc diện được miễn, giảm trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở đào tạo, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở đào tạo khác cùng cấp và trình độ đào tạo.
- SV thuộc diện ưu đãi mà cùng một lúc học ở nhiều trường hoặc nhiều khoa trong cùng một trường thì chỉ được hưởng chế độ ưu đãi mức cao nhất tại 1 trường.
- Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí cho các đối tượng: học viên cao học, SV học hệ đại học bằng II, SV đang học hệ đào tạo vừa làm vừa học, học viên các lớp kỹ thuật viên của trường.
- Chỉ áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với 2 học kỳ chính, không áp dụng học kỳ dự thính và học kỳ hè.
- Hướng dẫn này được thực hiện từ học kỳ II năm học 2014 – 2015.
- Thông báo này được phổ biến đến các đơn vị, SV biết để thực hiện.

Trân trọng.

TRƯỞNG PHÒNG CTCT-SV



Võ Tấn Thông

Nơi nhận:

- Như trên;
- IUT, PFIEV;
- TTHTSV&VL;
- Lưu P.CTCT-SV.